

CHUYÊN MỤC

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

NỘI DUNG, GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TRIẾT HỌC DUY LÝ CỦA GOTTFRIED VILHELM LEIBNIZ

LÊ HỮU LỢI*

Gottfried Wilhelm Leibniz (1646 - 1716) là nhà toán học, nhà triết học lỗi lạc người Đức, là đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy lý trong triết học Tây Âu cận đại thế kỷ XVII. Tư tưởng triết học của ông có sức lan tỏa và có tầm ảnh hưởng lớn đến các nền triết học, nổi bật nhất là triết học cổ điển Đức. Bài viết phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng triết học duy lý của Leibniz trên cơ sở phê phán tư tưởng triết học của Descartes và Spinoza. Qua đó, bài viết cũng bước đầu đánh giá những đóng góp cũng như những hạn chế trong tư tưởng của ông đối với triết học phương Tây thời kỳ cận đại và sau này.

Từ khóa: triết học phương Tây, Triết học duy lý, Gottfried Wilhelm Leibniz

Nhận bài ngày: 9/8/2018; *đưa vào biên tập:* 15/8/2018; *phản biện:* 28/8/2018; *duyet đăng:* 13/10/2018

1. MỞ ĐẦU

Chủ nghĩa duy lý (rationalism) thế kỷ XVII xuất hiện trong thời kỳ cách mạng tư sản hình thành ở các nước Tây Âu, là thế giới quan của giai cấp tư sản, chống lại thế giới quan tôn giáo và triết học kinh viện. Đồng thời, nó ra đời trong bối cảnh khoa học tự nhiên phát triển và đạt nhiều thành tựu rực rỡ, đặc biệt là cơ học, toán

học và vật lý học. Sự biến đổi và phát triển của khoa học tự nhiên đã ảnh hưởng lớn đến việc hình thành phương pháp luận mới cho nghiên cứu triết học - khoa học tự nhiên, gắn liền với sự xuất hiện một loạt các nhà triết học - nhà khoa học tự nhiên, họ đã dành cho triết học một địa vị đặc biệt, không gì có thể thay thế được. Gottfried Wilhelm Leibniz là đại biểu tiêu biểu cho làn sóng mới đó bên cạnh hai nhà duy lý René Descartes và Benedictus de Spinoza. Thông qua

* Trường Đại học Bạc Liêu.

việc kế thừa có phê phán triết học Descartes và Spinoza, với học thuyết “đơn tử”, Leibniz đã đưa ra một cách nhìn mới về triết học và khoa học trong các tác phẩm nổi tiếng của mình, đặc biệt là trong *Đơn tử luận*. Việc đề ra 11 nguyên tắc nhận thức luận mang nhiều tư tưởng biện chứng của Leibniz đã thể hiện sự sáng tạo vượt trội, xây dựng nền tảng cho phương pháp tư duy lý luận và logic mang tính khoa học và hệ thống cao. Triết học của ông có ảnh hưởng lớn đối với triết học phương Tây nói chung, triết học cổ điển Đức nói riêng, nó là cơ sở cho sự phát triển phép biện chứng duy tâm của Kant, Schellings, Hegel và sự ra đời của phép biện chứng duy vật hiện đại dưới thời Karl Marx và Friedrich Engels.

2. GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZ - VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TRIẾT HỌC

Gottfried Wilhelm Leibniz (1646 - 1716) là nhà triết học, nhà toán học, nhà khoa học và nhà hoạt động xã hội Đức. Ông sinh ngày 21/6/1646 tại Leipzig; cha ông là giáo sư môn Triết học Đạo đức ở trường Đại học Leipzig, mất khi ông lên 6 tuổi; mẹ ông đã quyết tâm nuôi dạy con thành bác học. Từ năm 1661 đến năm 1666, ông học tại Đại học Leipzig và năm 1666 bảo vệ thành công luận án tiến sĩ Luật học ở Đại học Altdorf. Chính tại đây, khả năng sáng tạo ở Leibniz đã được bồi dưỡng và phát huy đầy đủ. Ông từ chối công việc tại Đại học Leipzig và đi theo con đường chính trị, ngoại

giao, có vị trí nhất định trong lĩnh vực này. Do điều kiện công việc, ông đi nhiều nơi, tiếp cận với nhiều trí thức Châu Âu. Ông là một trong những người đã góp phần vào việc thành lập Viện Khoa học Berlin và đến năm 1700 trở thành Chủ tịch đầu tiên của Viện.

Đi đôi với hoạt động chính trị, ngoại giao, Leibniz còn viết nhiều tác phẩm triết học, khoa học có giá trị. Khi còn là sinh viên, ông đã viết tác phẩm *Về nguyên tắc cá thể* (1663). Từ năm 1667 đến năm 1672, ông quan tâm đến triết học tự nhiên, lý luận nhận thức, lịch sử triết học và hoàn thành tác phẩm *Giả thuyết vật lý mới* (1671). Trong các năm từ 1672 đến 1676, ông sống tại Paris cùng với đoàn ngoại giao. Khoảng thời gian này có một ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp khoa học của ông, khi ông được tiếp cận với những thành tựu mới nhất của toán học. Năm 29 tuổi, ông phát hiện ra phép tính tích phân và vi phân. Sau đó, ông trở về nước Đức, rồi đến Hà Lan làm quen với Spinoza. Trong những năm 1680 - 1700, ông viết các tác phẩm triết học quan trọng như: *Suy ngẫm về nhận thức, chân lý và eidos* (1684), *Thuyết trình về siêu hình học* (1686); *Những ghi chép của Leibniz về cuộc đời và học thuyết của Descartes* (1693); *Hệ thống tự nhiên mới và giao tiếp giữa các thực thể, cũng như bàn về mối liên hệ giữa linh hồn và thể xác* (1698).

Đặc biệt, trong những năm tháng cuối đời, ông đã hoàn thành những tác

phẩm nổi tiếng: *Những khái niệm mới về chân lý con người* (1705); *Luận về Thượng đế* (1710); *Đơn tử luận* (1714); *Những nguyên lý về tự nhiên và về hồng ân* (1714)... Tất cả những tác phẩm này đều được công bố sau khi ông qua đời (ngày 14/12/1716).

Có thể nói, Leibniz xứng đáng là một nhà bác học của thế giới, ông nghiên cứu nhiều ngành khoa học, là người sáng lập ra *logic toán học hiện đại*, phát minh ra phép tính vi phân độc lập với Isaac Newton; nghiên cứu phát triển tư tưởng về một ngôn ngữ toán học - logic phổ biến dựa trên hệ thống nhị phân... Ngoài ra, ông cũng đóng góp rất lớn trong các lĩnh vực quang học, cơ học, ngôn ngữ học, mỹ học, lịch sử và chính trị... Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích và làm rõ bốn nội dung chính trong triết học duy lý của ông bao gồm: bản thể luận; nhận thức luận; phương pháp nhận thức duy lý; vấn đề con người và tự do trên cơ sở phê phán triết học Descartes và Spinoza.

3. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC DUY LÝ CỦA GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZ

Tư tưởng triết học của Leibniz là một hệ thống những quan điểm đa dạng trong nhiều tác phẩm, song tất cả đều đi đến một điểm chung trong phương pháp luận, đó là sự luận giải dựa trên cơ sở của “trí tuệ tối cao”, của cái gọi là “lý tính”, xuất phát từ nhận thức luận duy lý hay còn gọi là chủ nghĩa duy lý. Có nghĩa là, “nguồn gốc tri thức chân chính duy nhất là lý tính,

trái ngược với kinh nghiệm luận cho rằng nguồn gốc đó là kinh nghiệm cảm tính (M.Rô-Den-Tan và P.I-U-Din 1976: 229). Để làm sáng tỏ nội hàm trong triết học duy lý của Leibniz, trước tiên, chúng tôi làm sáng tỏ sự phê phán của ông đối với triết học của Descartes và Spinoza để thấy rõ điểm tương đồng và dị biệt trong quan điểm của ông so với họ. Từ đó đi đến phân tích nội dung bản thể luận theo cách Leibniz trình bày trong học thuyết “đơn tử”.

3.1. Sự phê phán đối với chủ nghĩa duy lý Descartes, Spinoza và sự hình thành “Đơn tử luận”

Nếu như “cogito ergo sum” và “thực thể” được xem là điểm xuất phát trong triết học Descartes và Spinoza, thì học thuyết “đơn tử” cũng được xem là nguồn sống cho triết học Leibniz trong sự phê phán những quan niệm từ hai nhà duy lý này. Trong bài viết *Chúng mình vẫn tất cho sai lầm tuyệt vời của Descartes và của những người khác về luật của tự nhiên mà thông qua đó, theo họ, Chúa luôn giữ nguyên số lượng vận động trong tự nhiên và chính nó lại xuyên tạc toàn bộ cơ học* (1686), “Leibniz có một sự chỉnh lý quan trọng đối với cách trình bày quy luật bảo tồn số lượng vận động của Descartes” (Đỗ Minh Hợp và cộng sự, 2006: 405). Vào năm 1687, ông sử dụng khái niệm “lực sống” (*vis viva*) và cố đem lại cho nó một địa vị khoa học quan trọng nhờ những luận cứ khoa học và toán học. Đây được coi là “chương trình khoa học” quan trọng

nhất của thế kỷ XVII - XVIII. Từ đây, ông phân tích khái niệm thực thể tương tự như quan niệm của Spinoza nhưng diễn giải theo một hướng hoàn toàn khác, quy thực thể về một trật tự logic được sinh ra cùng với nó, đó là đơn tử với các thuộc tính khác nhau, đa dạng, đa nguyên, “mỗi đơn tử cần khác biệt các đơn tử khác” (Đỗ Minh Hợp và cộng sự, 2006: 407). Từ đây, ông bắt đầu luận giải vấn đề cội nguồn trong tư tưởng triết học của mình - khái niệm “*thực thể*”.

Giống như Descartes và Spinoza, Leibniz cũng rất coi trọng khái niệm “*thực thể*” và cho rằng đơn vị không thể tiêu diệt và phân chia được của thực thể chính là “*đơn tử*” (theo tiếng Latinh là “*monad*”, có nghĩa là “*một, duy nhất*”). Đơn tử cũng giống như nguyên tử ở nhiều mặt, không thể phân chia, nhỏ nhất. Mỗi thực thể phức tạp đều được tạo thành từ các đơn tử. Ông viết trong *Đơn tử luận*: “Đơn tử, cái mà tôi sắp nói ra đây, không có gì khác hơn những thực thể đơn giản tạo nên những phức hợp, “*đơn giản*” nghĩa là không có bộ phận. “Như vậy, đơn tử là những nguyên tử chân chính của tự nhiên và là những yếu tố của sự vật” (dẫn theo Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 335). Đơn tử ở Leibniz khác so với nguyên tử của Democritus ở chỗ, nguyên tử giống nhau về chất còn đơn tử khác nhau về chất, mỗi đơn tử là một thế giới riêng. Trong khi nguyên tử có quảng tính, kích cỡ, còn đơn tử không có kích cỡ về không gian và không tồn tại trong

không gian và thời gian. Nguyên tử là vật chất, còn đơn tử là những “*linh hồn*”, vận hành theo một cách thức phi vật chất. Leibniz cho rằng, có ba loại đơn tử và ông phân chia theo trình độ của chúng như sau: đơn tử đơn giản hay đơn tử sự sống; đơn tử tâm hồn; và đơn tử linh hồn (Thượng đế). Ba loại đơn tử đi từ thấp đến cao trong trình độ nhận thức từ mơ hồ đến biết cảm giác và có lý trí, biết tưởng tượng, thể hiện tính độc lập và khác biệt nhau, bởi trong tự nhiên “*dẫu luôn tồn tại nhiều sự vật cùng loại, song không bao giờ có thể tồn tại những sự vật hoàn toàn giống nhau*” (Lê Thị Phụng, 2001: 47).

Trong khi phân tích bản chất đơn tử, ông tiếp tục nói tới trực giác vô thức có ở mọi đơn tử. Ông cho rằng Descartes giả định đúng đắn sự hiện diện của những *eidos* (tư tưởng) bẩm sinh trong trí tuệ con người, song các môn đệ của ông đã sai lầm khi “*nhồi nhét*” những trực giác vô thức, tức một mức độ tinh thần nhất định về tất cả những gì tồn tại bên ngoài con người, gọi đó là khát vọng. Theo Leibniz, khát vọng không phải bao giờ cũng đạt tới “*trực giác toàn vẹn*” mặc dù luôn hướng tới nó. Nhờ sự hiện diện của những trực giác như vậy, tức khát vọng và trực giác toàn vẹn, mà có thể so sánh đơn tử với linh hồn theo một nghĩa nào đó, hay theo Aristote (nguyên nhân - mục đích), tức là nguyên nhân vận động, lực khởi thủy, sự hoàn hảo, tự đầy đủ. Leibniz gán chính các thuộc tính ấy cho đơn

tử. Như vậy, Leibniz đã biến nguyên tắc đơn tử luận thành cơ sở phổ biến của triết học. Các đơn tử chính là các nguyên tử chân thực của chỉnh thể tự nhiên, là thực thể của con người, cho phép lý giải cả thể xác lẫn linh hồn của nó, cội nguồn của ý thức ẩn náu hay bộc lộ ra bản ngã đạo đức, nguồn gốc của tự vận động, tự phát triển, của tính thường biến liên tục, cơ sở của luận giải logic học, siêu hình học, khoa học. Tính tổng hợp của khái niệm “đơn tử” biểu hiện ở chỗ đơn tử luận thể hiện trong mình và đòi hỏi thống nhất tất cả mọi nguyên tắc chung của triết học Leibniz (Đỗ Minh Hợp và cộng sự, 2006: 408-409).

Nhưng sự thống nhất của “đơn tử” đều phải tuân theo “cái gây chỉ huy của Thượng đế” (Vũ Gia Hiền, 2006: 205), theo đó Thượng đế là đơn tử của các đơn tử, đơn tử chính là Thượng đế, điều này đưa đến chủ nghĩa duy tâm khách quan trong tư tưởng của Leibniz. Chính vì vậy, trong toàn bộ tư tưởng triết học của mình, ông đã cố gắng đưa ra nhiều luận cứ để chứng minh cho sự tồn tại của Chúa, rất khác so với Descartes và Spinoza. Ông biện giải rằng, trước khi có thế giới được tạo lập, Thiên Chúa giống như nhà viết kịch bản phim. Ngài sắp xếp mọi hoạt cảnh với đầy đủ tình tiết, ấn định góc độ đặt máy quay phim..., “Thiên Chúa hoàn toàn đạo đức, biết hết mọi chuyện, là đáng toàn năng; Thiên Chúa đã chọn tạo dựng toàn năng; Thế giới này là thế giới tốt nhất...”, theo ý này, kể cả con người

cũng được tạo lập theo một trật tự logic của Chúa, tồn tại theo một quy luật tất yếu của luân lý, “mọi vật sáng tạo là thuộc về Thượng đế, đáng sáng tạo..., con người là một *monade* có lý trí thuộc vào Thượng đế” (Dominique Folscheid, 1999: 67). Điều này dường như có sự phù hợp với quan niệm của Spinoza: “Vạn vật chỉ có thể được Thiên Chúa tạo nên theo cách thức và trật tự như Ngài đã làm với chúng” (William F. Lawhead, 2012: 271).

Quan điểm của Leibniz về cái đặc thù và cái toàn bộ hoàn toàn đối lập với quan điểm của Spinoza. Theo chân Descartes, ông cho rằng thế giới này được chia thành các sự vật tinh thần và các sự vật vật lý - hoặc vật chất - và sự khác biệt chủ yếu của hai loại sự vật đó là sự vật vật lý hiện hữu trong không gian, còn sự vật tinh thần thì không. Do đó, Leibniz nói rằng, bất cứ sự vật vật lý nào cũng có thể bị chia thành những phần cấu tạo nên nó, và những phần ấy có thể bị chia nhỏ ra nhiều lần nữa. Vì thế, cuối cùng thế giới phải bao gồm số lượng vô tận các sự vật cá thể không dàn trải trong không gian. Nhưng tới khi chúng không còn có thể bị phân chia thì chúng cũng không còn có tính vật lý, và như thế tự bản tính, chúng phải có tính tinh thần. Cho rằng Descartes sai lầm trong việc tách rời vật chất và tinh thần, Leibniz tìm cách khắc phục lập trường nhị nguyên luận của nhà triết học Pháp. Mặt khác, ông hiểu được hạn chế của Spinoza là do chưa hiểu thực thể như một cơ thể sống

đầy sinh lực, cũng như không đánh giá đúng mức vai trò của các sự vật đơn nhất (Nguyễn Hữu Vui, 2007: 325-326). Ông cho rằng, “thực thể phải có những tính chất mà từ đó có thể rút ra đầy đủ những đặc tính của sự vật..., chính nhờ có đơn tử mà vật chất có khả năng tự vận động vĩnh viễn” (Vũ Gia Hiền, 2006: 204). Chúng tôi cho rằng đây là một quan điểm gần với quan điểm vật chất có tính vô hạn và vĩnh viễn của triết học duy vật biện chứng.

3.2. Nhận thức luận duy lý của Leibniz

Khác với Descartes luôn tách rời quan niệm giữa tư duy và những tri giác cảm tính, Leibniz mặc dù thừa nhận sự khác biệt và tính chất độc lập giữa hai loại tri thức đó, ông vẫn cho rằng giữa chúng có một sự “hài hòa tiền định”, và điều này do Thượng đế xếp đặt (dẫn theo Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 336). Ông cho rằng, tuy chúng có hơn kém nhau về mặt giá trị chân lý, mỗi loại tri thức đó theo ông đều có thể phản ánh những thuộc tính riêng của toàn thể vũ trụ theo cách đặc thù của mình. Vì vậy, ông cho rằng, lý tính con người không phải ngay từ đầu đã có được những tri thức hoàn chỉnh, hiển nhiên như Descartes quan niệm. Các tri thức đó có sẵn trong linh hồn con người nhưng mới ở dạng khả năng, tiềm ẩn; linh hồn của con người như một viên đá trắng trong đó tiềm ẩn vô số những đường vân (đối lập với quan điểm của Locke về nguyên lý tabularasa).

Mặt khác, Leibniz thấy cần phải đính chính lại quan niệm của Descartes coi trực giác là tiêu chuẩn của chân lý, theo ông, các tri thức của chúng ta ít nhiều phụ thuộc vào kinh nghiệm và tri thức của các thời đại trước; ngoài ra, quá trình nhận thức của chúng ta đi từ tri thức mơ hồ đến tri thức rõ ràng, cho nên hiển nhiên đúng khi xem các tư tưởng là bẩm sinh (Nguyễn Hữu Vui, 2007: 339). Ông cho rằng, “chúng ta không được tưởng tượng những định luật vĩnh viễn của lý trí có thể được đọc trong tâm hồn như trong một quyển sách..., nhưng nếu chịu để ý thì cũng có thể khám phá ra chúng, và đó là những trường hợp tạo ra bởi các giác quan” (William F. Lawhead, 2012: 269). Ở đây, ông không loại trừ cái nhận thức kinh nghiệm mặc dù ông là một nhà “duy lý”. Theo ông, tiêu chuẩn của chân lý là tính rõ ràng, rành mạch và không mâu thuẫn với tri thức, để kiểm tra chân lý của lý tính cần có những quy luật của Aristote là đủ. Do đó, để nhận thức cái chân lý, ông đã đề ra 11 nguyên tắc trong phương pháp luận mang nhiều yếu tố biện chứng (như trình bày bên dưới). Đây cũng chính là cơ sở cho việc hoàn thiện nhận thức luận của ông, đi đến việc xác lập một phương pháp nhận thức mới cho mình dựa trên việc đề cao tư duy logic.

Theo ông, quá trình nhận thức là quá trình sàng lọc các ý niệm để đi đến các ý niệm đúng đắn về sự vật. Hoạt động của lý tính độc lập với các khả năng cảm tính. Khẳng định rằng cảm

tính chỉ giúp chúng ta nhận thức được những sự vật đơn giản nhất, bề ngoài, còn để nhận thức bản chất tinh thần bên trong của chúng ta thì cần nhận thức lý tính. Trên cơ sở đó, ông phân biệt tiêu chuẩn kiểm tra “chân lý của lý tính và chân lý của sự kiện”, hay nói cách khác là phân biệt chân lý tất yếu với chân lý ngẫu nhiên. Hai nguyên tắc mâu thuẫn và lý do đầy đủ được sử dụng để phân biệt hai loại chân lý này. Leibniz viết: “có hai loại chân lý, chân lý của lý tính (truth of reason) và chân lý của sự kiện (truth of fact). Chân lý của lý tính là tất yếu và không có cái đối lập với nó (tức là sai lầm). Ngược lại, chân lý sự kiện là ngẫu nhiên nên mặt đối lập với nó là cái có thể. Khi chân lý là tất yếu, ta có thể tìm ra lý do bằng cách phân tích, chia tách nó ra thành những tư tưởng và chân lý nhỏ hơn cho tới khi đạt đến những chân lý cơ sở” (dẫn theo Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 338). Trong trường hợp này, lý do của nó có thể được phát hiện thông qua việc phân tích các ý niệm, và mọi chân lý lý tính sẽ được phân giải thành những chân lý sơ đẳng hay tư tưởng sơ đẳng và nguyên tắc mâu thuẫn nhờ đó mà có hiệu lực. Trái lại trong trường hợp chân lý sự kiện, lý do của nó không thể phát hiện thông qua quá trình có hạn của sự phân tích hay giải quyết khái niệm.

Khi xem xét vai trò của cảm giác đối với hai loại chân lý, Leibniz cho rằng, lý tính có vai trò quyết định đối với nhận thức của con người. Chân lý của

lý tính bao gồm những khái niệm trừu tượng như thực thể, tồn tại, nguyên nhân, tác động, đồng nhất, các nguyên tắc logic, toán học, đạo đức... tất cả bắt nguồn từ lý tính, từ tư duy trừu tượng. Đối với những chân lý loại này thì những bằng chứng của giác quan chỉ đóng vai trò kích thích, nhưng đó là những tác động kích thích cần thiết. Do đó, Leibniz cho rằng nếu một người không nhận thấy gì, không nghe thấy gì, không sờ vào cái gì thì anh ta cũng không thể rút ra được những chân lý tất nhiên từ lý tính của anh ta.

Đối với chân lý của sự kiện (chân lý ngẫu nhiên) thì lý tính vẫn giữ vai trò quyết định, song ở đây vai trò của cảm giác đã được Leibniz xem trọng hơn: nội dung của các chân lý sự kiện không phải được rút ra từ lý tính mà từ các bằng chứng của giác quan. Ông cho rằng nhờ có giác quan mà chúng ta hiểu biết được các vật thể riêng biệt - màu sắc, mùi vị, xù xì hay nhẵn nhụi, song tri thức chân thực về các tính chất cảm tính đó lại do lý tính đem lại. Theo Leibniz, kinh nghiệm giác quan đưa lại cho chúng ta hình ảnh của các sự vật, hiện tượng cụ thể. Các sự vật hiện tượng này không phải ngẫu nhiên thuần túy mà giữa chúng có mối liên hệ nhân quả xác định.

Như vậy, so với Descartes và Spinoza, tư tưởng duy lý của Leibniz có sự khác biệt. Đó là sự khẳng định vai trò quan trọng hơn của nhận thức cảm tính. Đồng thời, ông cũng khẳng định vai trò của tư duy logic mà ít đề cập

đến vai trò của trực giác. Qua đó, thể hiện lập trường độc lập trong nhận thức luận của ông, tạo lập cơ sở xây dựng hệ thống phương pháp luận vừa khoa học, vừa chứa đựng nhiều tư tưởng biện chứng sâu sắc.

3.3. Phương pháp nhận thức duy lý của Leibniz

Là một trong ba nhà duy lý lỗi lạc của triết học Tây Âu cận đại thế kỷ XVII, ngoài việc kế thừa những tư tưởng của Descartes và Spinoza, ông đã không ngần ngại phê phán những hạn chế nhất định của hai nhà triết học đi trước này. Leibniz đã xây dựng lý luận triết học cho riêng mình thông qua hệ thống các nguyên tắc trong phương pháp luận. Phương pháp luận của Leibniz là tổng thể hữu cơ các nguyên lý được coi như những chân lý sơ đẳng nhất để từ đó suy diễn ra kết luận trong mọi trường hợp cần thiết. Về phương diện bản thể luận, đó còn là cơ sở để xây dựng quan niệm của ông về thế giới. Ở đây, thế giới không phải được xây dựng trên cơ sở của chính nó mà được hình thành từ những nguyên tắc do đầu óc con người tạo ra. Ông đưa ra 11 nguyên tắc phương pháp luận (Nguyễn Hữu Vui, 2007: 325-334) như sau:

(1) *Nguyên lý khác nhau phổ biến*, khẳng định: “Mặc dù tồn tại nhiều sự vật cùng một loại, tuy nhiên không bao giờ có thể tồn tại những sự vật hoàn toàn như nhau”. Vì vậy, đây là một nguyên lý đơn nhất hóa thế giới, thể hiện tính đa dạng của nó. Mọi quan niệm nhất nguyên, kể cả các nhà

nguyên tử luận đều bị Leibniz phê phán, bởi vì chúng làm giảm tính phong phú của thế giới. Mỗi vật chỉ tồn tại một lần duy nhất mà thôi. Các sự vật khác nhau thực sự chứ không phải bề ngoài. Trong nhận thức luận, nguyên lý này đòi hỏi chúng ta phải tuân theo tính đa dạng của sự vật thì mới hiểu được bản chất của chúng.

(2) *Nguyên lý đồng nhất của các sự vật không khác nhau* khẳng định: nếu hai vật, trong đó mọi tính chất của vật này cũng là tất cả các tính chất của vật kia và ngược lại, thì chúng đồng nhất với nhau, tức là cùng một vật. Nguyên lý này hỗ trợ cho nguyên lý trên.

(3) *Nguyên lý liên tục*: trực tiếp đối lập với hai nguyên lý trên. Theo nó, thì trong quá trình phát triển luôn luôn có sự kế thừa. Leibniz khẳng định: “Cái hiện tại là kết quả của quá khứ, đồng thời lại là tiền đề của tương lai, và mọi trạng thái hiện tại chỉ có thể được giải thích thông qua trạng thái trực tiếp trước nó. Phủ nhận điều đó có nghĩa là thừa nhận sự tồn tại của các khoảng trống... Và buộc chúng ta phải nhờ đến những phép màu nhiệm hay sự ngẫu nhiên thuần túy để giải thích các hiện tượng, sự vật”.

Thông qua nguyên lý này, Leibniz đưa ra tư tưởng biện chứng khẳng định mối liên hệ hữu cơ giữa thực vật, động vật và con người, cũng như mọi sự vật khác trên thế giới. Tất cả chúng tạo thành vũ trụ như một chỉnh thể thống nhất, tựa như một dây xích liên tục và vô hạn, mà mỗi vật là một mắt xích. Bản thân đường thẳng chính là

đường cong ngắn nhất, điểm hình học là đoạn thẳng ngắn nhất, chân không là độ loãng vật chất nhất, sai lầm là mức độ thấp nhất của chân lý. Tóm lại, ở đây, Leibniz đã tiếp cận được tới quan niệm khẳng định mối quan hệ hữu cơ và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập (tinh thần biện chứng).

(4) *Nguyên lý gián đoạn*: Đối lập trực tiếp với nguyên lý thứ ba, nguyên lý này khẳng định tính gián đoạn trong sự phát triển của tất cả mọi vật, bởi vì chỉ có như vậy thì chúng ta mới phân biệt được vật này với vật khác. Đây còn gọi là nguyên lý đơn tử, là kết quả phát triển của nguyên lý thứ nhất. Nó khẳng định thế giới là một hệ thống mở, thừa nhận giới hạn tương đối trong sự phân chia của sự vật, tạo thành một bức tranh về thế giới vừa thống nhất, vừa đa dạng với sự phát triển đầy nghịch lý.

(5) *Nguyên lý đầy đủ*: Khẳng định thế giới chứa đựng trong nó một cách trọn vẹn và đầy đủ mọi sự vật, với tất cả các tính chất của chúng. Giới tự nhiên sẽ sản sinh ra các sự vật “mà nó thấy là cần thiết” một cách vừa đủ, nghĩa là theo tính tất yếu của chúng. Trong nhận thức luận, nguyên lý này đòi hỏi chúng ta phải hướng tới nhận thức các sự vật một cách đầy đủ và trọn vẹn.

(6) *Nguyên lý hoàn thiện*: Khẳng định mọi sự vật cũng như bản thân giới tự nhiên đều đang không ngừng vận động hướng tới ngày càng hoàn thiện. Trong nhận thức luận, cả hai nguyên lý thứ năm và thứ sáu đều khẳng định

tính năng động và khả năng tối đa của chủ thể nhận thức trong từng khoảnh khắc tồn tại của mình.

(7) *Nguyên lý thứ bảy chỉ ra mối liên hệ giữa thế giới của các khả năng xét về phương diện logic (tức thế giới các tư tưởng, ý niệm...) với thế giới hiện thực của nó, tức là thế giới của các vật thể*.

Một mặt, Leibniz coi khả năng “là cái mà không mâu thuẫn về mặt logic”, do vậy có thực. Đây là các “chân lý vĩnh viễn” thuộc về lĩnh vực tinh thần. Chân lý và các luận điểm suy ra từ chân lý đều thuộc về thế giới của cái khả năng, tức là thế giới tinh thần. Cho nên: “khả năng đó là nguyên tắc và cơ sở bản chất” của các vật thể. “Hiện thực” chỉ là một trong nhiều phương án của “khả năng”, “khả năng” phong phú hơn “hiện thực”. Tinh thần phong phú hơn và đứng cao hơn vật chất. Nhưng mặt khác, Leibniz cũng nhận thấy mọi sự vật đều có xu hướng vận động đi từ khả năng đến hiện thực, như một trạng thái hoàn thiện hơn. Do vậy, “khả năng” vừa cao hơn “hiện thực” bởi vì nó là bản chất logic của “hiện thực”, (hiện thực theo Leibniz hiểu thì đó là thế giới vật chất, là sự biểu hiện bề ngoài của các lực lượng tinh thần), nhưng đồng thời lại thấp hơn so với “hiện thực”, bởi vì nó chỉ là khả năng, chứ chưa phải hiện thực. Như vậy, ở đây cho thấy mâu thuẫn trong quan niệm của Leibniz. Chủ nghĩa duy lý của Leibniz không chấp nhận luận đề duy vật đó, mà vẫn khẳng định tinh thần quyết định vật

chất. Tương tự như vậy đối với quan hệ giữa tất yếu và ngẫu nhiên, Leibniz coi “khả năng” là cái không mâu thuẫn về mặt logic, tức là cái tất yếu, còn “hiện thực” là cái mâu thuẫn về mặt logic do vậy nó là ngẫu nhiên, tức là sự tồn tại của nó có thể phủ nhận được.

Để khắc phục nghịch lý trong quan niệm về tư tưởng và hiện thực, Leibniz đưa ra hai phương án giải quyết. Thứ nhất, ông phân biệt hai khái niệm “tất yếu về mặt logic” và “tất yếu về mặt vật lý”. Không nhất thiết cứ cái gì tồn tại tất yếu trong hiện thực đều là tất yếu về phương diện logic. Thứ hai, ông buộc phải hiểu cái ngẫu nhiên theo 3 khía cạnh sau: là những gì đang tồn tại trên thực tế vượt ra khỏi kiểm soát của tư tưởng; là một trong những phương án của “khả năng logic” được trở thành hiện thực; là cái phù hợp với “tất yếu logic”.

(8) *Nguyên tắc thứ tám của phương pháp luận đề cập đến quan niệm của Leibniz đối với logic hình thức trước đó.* Khác với Bacon và Descartes, nhà triết học Đức nhấn mạnh sự cần thiết phải tuân theo các quy tắc của tam đoạn luận một cách chặt chẽ, bởi vì “cứ giả sử rằng chúng không đem lại chân lý, thì chúng, tuy nhiên... vẫn là những nguyên lý đúng đắn của triết lý”.

Đề cao vai trò của tam đoạn luận, Leibniz nhấn mạnh tầm quan trọng của quy luật cấm mâu thuẫn mà Aristote đưa ra. Tuân theo nó, ông cho rằng, phủ nhận chân lý không những dẫn đến sai lầm, mà còn là

mâu thuẫn, tức là không thể được. Bản thân chân lý chứa đựng trong nó cả tính tất yếu. Việc vẫn coi trọng tam đoạn luận cho thấy Leibniz hiểu được cần thiết phải có sự kế thừa trong việc xây dựng phương pháp luận mới đồng thời nhận thấy mối liên hệ nội tại giữa ba quy luật của logic hình thức trước đó.

(9) *Nguyên lý thứ chín chính là quy luật cơ sở đầy đủ.* Nó có ý nghĩa đặc biệt trong hệ thống triết học của Leibniz. Về phương diện nhận thức, nguyên lý này khẳng định mọi luận đề, quan niệm, tư tưởng của chúng ta đều phải được lý giải, chứng minh chặt chẽ trên một cơ sở và nền tảng đủ để thể hiện sự đúng đắn và hợp lý của chúng. Bằng nguyên lý này, Leibniz phê phán những ai suy diễn, khẳng định một cách vô căn cứ về một cái gì đó. Vì vậy, “luận đề cho rằng không có cái gì tồn tại thiếu cơ sở của nó cần phải được coi là một trong những tiền đề quan trọng và hữu ích nhất trong toàn bộ nhận thức của con người”.

Tuy nhiên, quy luật này không chỉ bó gọn trong khuôn khổ của logic hình thức và nhận thức luận. Về mặt bản thể luận, nó khẳng định mọi sự vật trong thế giới chúng ta đều có cơ sở đầy đủ, chỉ ra mối liên hệ nhân quả trong các sự vật, hiện tượng của thế giới chúng ta. “Trên thực tế như Hegel nhận xét, những ai nghĩ rằng Leibniz chỉ thỏa mãn với quy luật cơ sở đầy đủ, hoàn toàn mang tính hình thức một cách buồn tẻ thì thật là sai lầm. Phương pháp nghiên cứu mà ông đưa

ra hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa hình thức. Thứ chủ nghĩa mà chỉ dựa vào những lý do trong khi đòi hỏi phải có nhận thức khái niệm”. Đây thực sự là một tư tưởng cách mạng của Leibniz trong bối cảnh phương pháp siêu hình thống trị ở thế kỷ XVII.

Leibniz tiếp tục phân biệt cơ sở với nguyên cớ. Ông nhấn mạnh, mỗi sự vật ra đời không chỉ cần có cơ sở, mà cần phải có cơ sở đầy đủ. Cơ sở đầy đủ của mọi hiện tượng ám chỉ tính tất yếu và quy luật của chúng. Chúa là cơ sở cuối cùng và cơ bản nhất của mọi sự vật, cũng như mọi suy diễn trong nhận thức. Ở đây thể hiện rõ yếu tố duy tâm trong nhận thức của Leibniz.

(10) *Nguyên lý thứ mười khẳng định mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật*, cũng như giữa các tư tưởng, ý niệm, cho phép các khoa học liên hệ hữu cơ với nhau để cùng khám phá ra chân lý. Mọi lĩnh vực nhận thức của con người đều không tách rời nhau.

(11) *Nguyên lý cuối cùng là nguyên lý cực đại và cực tiểu khẳng định khuynh hướng phát triển của sự vật*, tối thiểu về bản chất nhưng đạt được tối đa về tồn tại. Trong nhận thức luận, nó thể hiện dưới dạng thu được nhiều nhất mà lại đỡ tốn công sức nhất, có nghĩa là tiết kiệm sinh lực và phương tiện nhận thức một cách tối đa, nhưng lại đạt được nhiều hiệu quả nhất.

Chính 11 nguyên lý trên của Leibniz đã đem lại sắc thái cho bức tranh về thế giới tự nhiên, cho triết học về con người, cho đạo đức học, cho quan điểm tôn giáo của ông. Ở đây, các

nguyên tắc có sự thống nhất, bổ sung cho nhau, không đơn giản là sự kế tục mà đối lập nhau, tương phản nhau tạo nên một thể thống nhất năng động, đầy xung lực, biện chứng. Đây còn là những nguyên tắc chỉ đạo quá trình nhận thức của con người, chỉ có tuân theo chúng mới khám phá được chân lý.

3.4. Vấn đề con người và tự do trong triết học duy lý của Leibniz

Theo Leibniz, con người được cấu thành từ linh hồn và thể xác, là một đơn tử do Thượng đế sáng tạo ra (Thượng đế là đơn tử của mọi đơn tử). Thể xác là cái vỏ bề ngoài, trong đó tiềm ẩn linh hồn con người, tạo thành bản chất của anh ta. Còn linh hồn con người như một viên đá trắng, tiềm ẩn vô số những đường vân tri thức. Giữa linh hồn và thể xác có sự thống nhất hữu cơ với nhau. Trong *Đơn tử luận* Leibniz viết: “Linh hồn và vật thể mỗi cái theo quy luật riêng của nó. Chúng ăn khớp với nhau nhờ sự hài hòa tiền định giữa các thực thể, bởi vì chúng là những đại diện cho cùng một vũ trụ” (dẫn theo Nguyễn Tấn Hùng, 2012: 337). Sự “hài hòa tiền định” theo Leibniz, do Thượng đế tạo ra, “Thượng đế điều chỉnh tất cả mọi sự vật và các mục đích của chúng... tuân theo các quy luật chặt chẽ của mình, kết hợp và thống nhất được nhờ sự hài hòa tiền định do Thượng đế đặt ra...” (Nguyễn Hữu Vui, 2007: 336); thượng đế tạo nên mọi sự thống nhất của thế giới, kể cả sự thống nhất của con người, khẳng định con người

không chỉ nhận thức được thế giới, mà còn hệ thống được toàn bộ tri thức của mình một cách hài hòa.

Về mặt đạo đức, theo Leibniz, con người dường như đã hiểu sai về thế giới, họ cho rằng thế giới đều tốt đẹp, thiện, dễ chịu... Trong khi đó, thế giới đơn điệu sẽ nhanh chóng bóp chết bản chất con người. Do đó, con người sẽ phải chịu đựng sự bất hạnh, được thử thách, con người sẽ lao vào đối đầu giữa cái thiện và cái ác, giữa sung sướng và đau khổ, giữa cái đẹp và cái xấu, nhân cách của nó sẽ trở nên đẹp hơn và hài hòa hơn. Theo ông, trong thế giới này luôn tồn tại cái thiện và cái ác, vì thế, cần giúp đỡ mọi người chống cái ác, nhìn thẳng cái ác, tạo điều kiện cho cái thiện thắng thế. Đây có thể coi là một quan điểm có phần tiến bộ của Leibniz khi bàn về đạo đức, mối quan hệ giữa cái thiện và cái ác trong bản thân con người.

Từ việc phân tích vấn đề đạo đức, mối quan hệ giữa cái thiện và cái ác, ông đi đến bàn về vấn đề tự do trong nhận thức của con người. Tự do của con người được hé mở khi con người hành động một cách có ý thức, với tư cách một thực thể có lý tính. Lý tính chế ngự con người ở chừng mực con người sử dụng lý tính của mình. Tự do gắn với cái tất yếu, của sự nhận thức thế giới, nhận thức được tầm quan trọng của tư duy logic. Để đạt được sự tự do thực sự thì con người phải đạt đến độ nhận thức sâu sắc cái “chân lý” tất yếu của nhận thức và sự

sống. Quan điểm này có phần phù hợp với những gì Descartes và Spinoza nêu ra. Tuy nhiên, sự tự do của Leibniz suy cho cùng cũng nhượng quyền cho sự tồn tại tối cao của Thượng đế, tự do được ban phát bởi Thượng đế.

Tóm lại, triết học của Leibniz cũng như các đại biểu của siêu hình học thế kỷ XVII như Descartes, Spinoza... thể hiện xu hướng hệ thống toàn bộ tri thức mà con người đã đạt được. Mặc dù còn nhiều hạn chế do tính chất duy tâm, nhưng ông đã xây dựng được nền tảng của phương thức tư duy lý luận và logic mang tính khoa học và hệ thống cao, thoát khỏi các quan niệm siêu nhiên về thế giới. Các nguyên tắc phương pháp luận được trình bày ở trên được xem như linh hồn sống của triết học Leibniz với luận điểm chủ đạo “chủ thể phong phú hơn khách thể, lấy trí tuệ con người làm thước đo để phán xét mọi cái”. Nhận thức luận của Leibniz được xem là một biến thể của “chủ nghĩa duy lý” - chủ nghĩa duy tâm khách quan, khác với chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm của Kant, hay chủ nghĩa kinh nghiệm (locke) và chủ nghĩa duy cảm. Chính vì thế, trong tác phẩm *trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lépniét*, L. Feuerbach nhận xét rằng, mặc dù triết học của Leibniz chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng, đầy sức sống, nhưng nó vẫn mang đậm yếu tố duy tâm; nhưng khác với chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm của Kant. Ông viết: “Chủ nghĩa đa thần yêu đời và đầy

sức sống của đơn tử luận của Lai-bni-tơ đã trở thành chủ nghĩa nhất thần nghiêm khắc, nhưng do đó mà cũng có tính chất thiên về tinh thần hơn, căng thẳng hơn của “chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm” (dẫn theo V.I. Lênin, 2004: 126). Theo đó, ông đã kết thúc con đường đầy trở ngại ở thế kỷ XVII và chuyển ngọn đuốc tiếp sức cho thế kỷ XVIII mà Kant và Hegel sẽ là những người đại diện đón nhận.

4. BƯỚC ĐẦU ĐÁNH GIÁ NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC DUY LÝ CỦA LEIBNIZ

4.1. Những giá trị

Một là, cùng với Descartes và Spinoza, Leibniz đã kiên quyết chống lại triết học kinh viện, giáo điều, thực hiện một cuộc cách mạng mang tính chất bước ngoặt trong lịch sử triết học phương Tây thời kỳ cận đại. Có thể nói, “đêm trường Trung cổ” dưới sự thống trị của nhà thờ Thiên Chúa giáo đã đẩy phương Tây lâm vào tình trạng u mê không lối thoát, tư duy không phát triển, triết học bị lệ thuộc vào Kinh thánh, phần lớn các nhà triết học nghiên cứu triết học nhằm giải thích cho Kinh thánh. Triết học duy lý cận đại nói chung, triết học duy lý của Leibniz nói riêng, đã kiên quyết đấu tranh lật đổ sự thống trị này, lấy lý tính, trí tuệ của con người làm thước đo xây dựng những chân lý chắc chắn, ủng hộ khoa học ra đời và phát triển một cách đúng đắn.

Hai là, trong phương pháp nhận thức duy lý của Leibniz chứa đựng nhiều tư

tưởng biện chứng sâu sắc, góp phần thúc đẩy sự phát triển phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức và phép biện chứng duy vật Marxist. Có thể thấy, trong phương pháp nhận thức của Leibniz chứa đựng nhiều tư tưởng biện chứng, đôi khi chúng bài trừ nhau, nhưng lại thống nhất biện chứng lẫn nhau. Điều đó được thể hiện qua hàng loạt nội dung được trình bày trong phương pháp luận của ông, từ nguyên tắc về tính phổ biến của mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng cho đến hệ thống các cặp phạm trù đối lập trong sự thống nhất như: đồng nhất - khác biệt; vô hạn vi mô và vô hạn vĩ mô; gián đoạn - liên tục; cực đại - cực tiểu; vận động - đứng im; khả năng và hiện thực... Về mặt nhận thức luận, ông vượt xa so với các bậc tiền bối khi nhận ra bước chuyển mang tính quy luật giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, khẳng định sự khác nhau giữa hai loại nhận thức này; theo chúng tôi, quan điểm này tương đồng với lý luận nhận thức duy vật biện chứng Marxist. V.I. Lênin nhận xét rằng: “Lépniét gắn với Hêghen” trong biện chứng cùng tồn tại của mặt đối lập, trong phép biện chứng của Lépniét thể hiện sự chín muồi về sự tồn tại của các cặp phạm trù đối lập, song thống nhất biện chứng nhau” (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Liên Xô, 1998: 337). Ngoài ra, ông còn đề xuất một số quy luật căn bản trong logic hình thức (đồng nhất, lý do đầy đủ...) và được coi như là ông tổ của logic hình thức trong toán học. Như vậy,

với nhiều tư tưởng biện chứng được nêu ra, triết học của ông được xem là sự khởi nguyên cho sự phát triển tư tưởng biện chứng cuối thế kỷ XVIII (Hegel, Schellings, Fichte) và triết học Marx nửa đầu thế kỷ XIX.

Ba là, triết học duy lý Leibniz đóng góp rất lớn trong việc đề cao tầm quan trọng của lý tính hay trí tuệ con người trong nhận thức. Trên tinh thần chống lại những tư tưởng sai lầm của triết học Kinh viện kéo dài hàng mấy thế kỷ, Leibniz cũng như các nhà duy lý khác đều đi đến kết luận rằng chỉ có khả năng lý luận, đề cao lý tính, mới giúp được con người nhận thức một cách trọn vẹn, chắc chắn về thế giới thông qua trực giác của chính mình. Điểm nổi bật của Leibniz trong lý luận nhận thức tập trung ở chỗ ông cho rằng chỉ có tri thức mới dẫn con người tới chân lý xác đáng (chân lý của lý tính). Thông qua tư duy, trí tuệ giúp con người định hướng được mọi hành động, suy nghĩ của bản thân, tránh sa vào những cạm bẫy của xã hội. Do đó, theo ông: “nhờ có lý tính mà có sự xác định theo phương hướng đi tới cái tốt nhất - đó là trình độ cao nhất của tự do” (V.I. Lênin, 2004: 124). Ông đã tìm thấy quá trình nhận thức đi từ cấp độ cảm tính đến lý tính trong sự mâu thuẫn và thống nhất lẫn nhau để đạt chân lý tuyệt đối. Mặt khác, với việc đề ra 11 nguyên lý trong phương pháp luận mới của mình, Leibniz cũng đã góp phần nâng nhận thức lý luận lên một tầm cao mới, đề cao tư duy logic, tạo tiền đề cho sự phát triển lý luận

của con người song song với việc tổng kết kinh nghiệm. Đồng thời, nó còn mang đậm nhiều yếu tố biện chứng mà các nhà triết học Marxist đã kế thừa trong những trước tác của mình.

Bốn là, Leibniz đã có những cống hiến to lớn về khoa học và phương pháp luận (đặc biệt trong toán học và vật lý học), tạo nền tảng cho sự phát triển của triết học, khoa học sau này. Triết học Leibniz có công lớn trong việc đặt nền móng vững chắc cho khoa học lý thuyết ra đời và phát triển. Leibniz cũng có công lao rất lớn trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên như toán học và vật lý học, ông đã bắt đầu xây dựng bức tranh *động lực học*, chứa đầy những “lực sống” của mình về thế giới, thực sự phát hiện ra một giả thuyết siêu hình học mà sự phát triển tiếp theo của tư tưởng nhân loại sẽ đánh giá là một trong các chương trình khoa học quan trọng nhất thế kỷ XVII - XVIII. Giả thuyết này mang tính phổ quát và toàn vẹn. Ông là người có công lao to lớn cùng với Isaac Newton xướng tên trong một công trình toán học mang tên “vi phân và tích phân”, là ông tổ của logic toán học, logic hình thức. Mặc dù, không được các bậc hậu bối sau này, trong đó có Hegel, đánh giá cao và nghiên cứu một cách thấu đáo, nhưng những đóng góp của ông cho khoa học là rất lớn. Khi bàn về toán học trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Engels ghi nhận vai trò của ông trong sự phát triển của khoa học tự nhiên trong mối quan hệ với các tư tưởng phương pháp luận

cùng thời và phép biện chứng hiện đại khi viết rằng: nhờ đại lượng khả biến của Descartes “vận động và biện chứng đã đi vào toán học và phép tính vi phân và tích phân đã trở thành cần thiết, tức là những phép tính đã xuất hiện ngay lập tức, và nói chung về toàn bộ thì đã được Niu-tơn và Lai-bơ-nít-xơ hoàn chỉnh chứ không phải phát minh ra” (Ph. Ăngghen, 2004: 446). Về cơ lý máy móc, Leibniz đã xây dựng một khái niệm lý tính mới (toán pháp) chống lại khoa học lý tính cũ xây dựng theo tính chất trừu tượng, sắp xếp theo giống loài. Khái niệm lý tính mới này xây dựng theo đặc tính và quy luật một cách máy móc của sự vật. Nó giúp hiểu biết một cách chi tiết hơn so với sự sắp xếp cũ. Tuy còn nhiều điểm chưa được hiểu thấu đáo nhưng tư tưởng triết học - khoa học của Leibniz đã khích lệ con người không ngừng sáng tạo bằng tư duy của mình.

4.2. Những hạn chế

Một là, mặc dù ra sức chống lại triết học kinh viện, song, trong tư tưởng của Leibniz vẫn còn chịu ảnh hưởng của tôn giáo, đồng thời mang tính chất duy tâm tư biện sâu sắc. Trong khởi nguồn triết học về “đơn tử” của mình, ông luôn ra sức chứng minh và biện giải cho sự tồn tại của Thượng đế với tư cách là “một đơn tử của mọi đơn tử”, tất cả sự vật và hiện tượng trong thế giới kể cả con người đều do sự sắp đặt của Thượng đế.

Hai là, Leibniz chỉ thấy và tuyệt đối hóa một mặt của quá trình nhận thức -

mặt lý tính, do đó nhận thức mang tính siêu hình, phiến diện. Việc đề cao vai trò của lý tính, tư duy logic trong nhận thức và thực tiễn hoạt động của con người là cần thiết, nhưng ông đã tuyệt đối hóa nó đến mức siêu việt. Bên cạnh đó, sự luận giải các vấn đề khác thông qua phương pháp luận toán học, logic toán học, đề cao và tuyệt đối hóa tư duy logic, giải thích thế giới thông qua hệ thống các nguyên tắc, các quy luật tư duy logic khá chặt chẽ, dễ dẫn đến tư duy phiến diện, siêu hình, tư biện.

Ba là, mặc dù trong phương pháp nhận thức duy lý của ông chứa đựng nhiều tư tưởng biện chứng, song vẫn còn ẩn chứa yếu tố duy tâm, siêu hình. Việc xác định Thượng đế là tất cả trong hệ thống siêu hình học đã khiến phép biện chứng của ông có yếu tố duy tâm khách quan như Hegel. Triết học duy vật siêu hình máy móc đã làm lu mờ các yếu tố biện chứng chứa trong các phát minh của ông trong toán học. Có thể nói, hạn chế lớn nhất không thể tránh khỏi của triết học duy vật thời cận đại nói chung, trong triết học Leibniz nói riêng, là ở phương pháp siêu hình. Trong *Bút ký triết học* Lênin (2004: 122) đã khẳng định rằng: “Đơn tử = linh hồn theo kiểu riêng. Lépniít = nhà duy tâm...”.

Dù có nhiều sự phê bình và chỉ trích dành cho tư tưởng triết học của Leibniz bởi yếu tố duy tâm của nó (như Voltaire trong tác phẩm hài *Cadide*), nhưng Leibniz vẫn là nhà triết học có ảnh hưởng lớn, nhất là đối với hệ tư

tưởng Đức trong hơn 100 năm. Ở thế kỷ XVIII, hệ tư tưởng của Leibniz là mô hình của siêu hình học duy lý của Kant và Hegel. Nửa đầu thế kỷ XIX, Marx tỏ ra rất khâm phục Leibniz; trong thư gửi Engels ngày 10/5/1870, ông viết: “Anh biết đấy, tôi thán phục Lai-bnít-xơ như thế nào” (C. Mác - Ph. Ăngghen, 1997: 681). Lênin (2004: 121-122) cũng rất quan tâm đến Leibniz khi đưa ra nhận xét trong *Bút ký triết học* rằng: “... thông qua thần học, Leibniz tiến gần đến nguyên tắc liên hệ không thể tách rời (phổ biến và tuyệt đối) giữa vật chất và vận động... vì lý do đó mà Mác đánh giá cao Lai-bni-txơ, mặc dầu ông này có những đặc điểm kiểu Lát-xan và những khuynh hướng điều hòa về chính trị và tôn giáo”. Đến thế kỷ XX, các tác phẩm của ông được nhiều nhà lý luận xem lại: ý nghĩ về một ngôn ngữ logic học phổ thông được vận dụng trong triết gia logic như Bertrand Russel; hay ý nghĩ về cách trình bày tư tưởng con người qua các ký hiệu toán học được các nhà nghiên cứu về trí tuệ

nhân tạo vận dụng. Nửa sau thế kỷ XX, tư tưởng về thần học và siêu hình học của ông được phục hồi và người ta lại nghĩ đến công lao của ông (William F. Lawhead, 2012: 276-277).

5. KẾT LUẬN

Xuất phát từ sự kế thừa có phê phán lý luận triết học của các bậc tiền bối trong chiều dài phát triển của lịch sử triết học, đặc biệt là Descartes và Spinoza, triết học Leibniz đã để lại những giá trị lớn lao về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Triết học của ông thể hiện ít nhiều tinh thần duy vật, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng sâu sắc được thể hiện trong bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận. Mặc dù, vẫn còn yếu tố duy tâm, hệ thống triết học của ông xứng đáng được giới triết học tiếp tục nghiên cứu. Những tinh túy trong lý luận nhận thức, trong phép biện chứng của Leibniz trở thành chất liệu tiền đề cho sự ra đời và phát triển của triết học và khoa học, trong đó có triết học cổ điển Đức và triết học duy vật biện chứng. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ăngghen, Ph.. 2004. *Biện chứng của tự nhiên* (tái bản). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn. 2006. *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*. Dành cho sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên triết học. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
3. Đỗ Minh Hợp. 2014. *Lịch sử Triết học phương Tây. Tập 2 - Triết học phương Tây Cận hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. Folscheid, Dominique. 1999. *Các triết thuyết lớn*. Huyền Giang Dịch. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
5. Lê Thị Phụng. 2001. “Tư tưởng biện chứng trong học thuyết đơn tử của Lépniét”.

Tạp chí triết học, số 5 (123).

6. Lênin, V.I. 2004. *Bút kí triết học* (tái bản). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

7. Mác, C. - Ph. Ăngghen. 1997. *Toàn tập*. Tập 32. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

8. Nguyễn Hữu Vui. 2007. *Lịch sử triết học* (tái bản có sửa chữa). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

9. Nguyễn Tấn Hùng. 2012. *Lịch sử triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

10. M. Rô-Den-Tan và P. I-U-Din (chủ biên). 1976. *Từ điển triết học*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.

11. Stumpf, Samuel Enoch. 2004. *Lịch sử triết học và các luận đề*. Hà Nội: Nxb. Lao động.

12. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Liên Xô, Viện Triết học (Đỗ Minh Hợp dịch và hiệu đính). 1998. *Lịch sử phép biện chứng*, tập 2 – *Phép biện chứng thế kỷ XIV - XVIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

13. Vũ Gia Hiền. 2006. *Triết học từ góc độ biện chứng duy vật*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

14. William, F. Lawhead (Phạm Phi Hoàng dịch). 2012. *Hành trình khám phá thế giới triết học phương Tây*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.